

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/ HNGĐ - PT

Ngày 30 - 9 - 2022

"V/v chia tài sản chung sau ly hôn
và tranh chấp về giao dịch dân sự"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Văn Thắng

- *Các Thẩm phán:*

1. Ông Vũ Văn Doan

2. Bà Nguyễn Thúy Hằng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Phương Dung – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hòa – Kiểm sát viên trung cấp và bà Vũ Ngọc Quyên - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 28/9/2022 và ngày 30/9/2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2022/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022, về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn và giải quyết giao dịch dân sự”. Do có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2022/ HNGĐ - ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022; quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: ông Đỗ Đức Tr; địa chỉ cư trú: Khu H, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2- Bị đơn: bà Phạm Thị M; địa chỉ cư trú: Khu H, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt tại ngày xét xử 28/9/2022, vắng mặt tại ngày xét xử 30/9/2022.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Ông Đỗ Đức Th, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 34, khu phố 1, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

3.2. Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1954; địa chỉ: 126A, Ng, phường Ph, TP. H, tỉnh Hải Dương.

3.3. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 9, khu 3, phường Y, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

3.4. Bà Hoàng Thị Th, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố 1, phường M, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

3.5. Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1950; địa chỉ: Khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

3.6. Ông Phạm Thế T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

3.7. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

3.8. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 4, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

3.9. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1953; địa chỉ: Số nhà 38, khu C, phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

3.10. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 1, khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

4- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Đỗ Đức T2, sinh năm 1963; địa chỉ: phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

4.2. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1962; địa chỉ: 126A, Ng, phường P, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1954. Địa chỉ: 126A, Ng, phường P, TP. H, tỉnh Hải Dương.

4.3. Bà Phạm Thị T (là vợ ông Nguyễn Văn V); địa chỉ: Số nhà 38, khu C, phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số nhà 38, khu C, phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

4.4. Chị Trần Thị Hồng Đ; 4.5. Cháu Nguyễn Thị Ngọc L (15 tuổi); 4.6. Cháu Nguyễn Ngọc A (7 tuổi): địa chỉ khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1950; địa chỉ: khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

4.7. Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4.8. Bà Đàm Thị Qu, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu Y, phường Y, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

4.9. Ông Bạch Viết H (đã chết). Người đại diện hợp pháp: ông Bạch Viết Th1 sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 5, khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

4.10. Bà Bùi Thị Th2 (vợ ông Nguyễn Văn T2); địa chỉ: Thôn 4, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

Tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền, người đại diện hợp pháp đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn ông Đỗ Đức Trtrình bày:*

Ông và bà Phạm Thị M kết hôn với nhau năm 1989. Năm 2015 ông bà ly hôn. Trong thời gian chung sống, ông bà có tài sản chung là căn nhà nằm trên thửa đất diện tích 81 m² tại số 18, Hoàng Hoa, M, Đ, tỉnh Quảng Ninh giá trị ước tính khoảng 3.000.000.000 đồng.chỉ: Thôn T, phường M, thị xã Kinh M, tỉnh Hải Dương

Ngoài ra, ông bà có các khoản nợ chung sau:

- Ông Đỗ Đức Th (địa chỉ: Số nhà 34, khu phố 1, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Ông Đỗ Đức T1 (địa chỉ: H, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 800.000.000 đồng.

- Ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H4 (Địa chỉ: 126A, Ng, phường Ph, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương) số tiền 50.000.000 đồng.

- Bà Phạm Thị V (địa chỉ: Tổ 9, khu 3, phường Y, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 55.000.000 đồng.

- Bà Hoàng Thị Th (địa chỉ: khu phố 1, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 100.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Ngọc X (địa chỉ: Khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; hiện nay đã chết) số tiền 90.700.000 đồng.

- Ông Phạm Thế T (địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Trtỉnh Quảng Ninh) 1 cây vàng trị giá 55.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H2 (địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 70.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T2 (địa chỉ: Thôn 4, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) 2,5 cây vàng trị giá 137.500.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị T3 (Địa chỉ: Số nhà 38, khu Cỏ Lễ, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh): 5 chỉ vàng trị giá 27.500.000 đồng.

- Bà Trần Thị H1 (Địa chỉ: Tổ 1, khu V, phường M, thị xã Đông Tr, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 50.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Đức M (địa chỉ: Thôn T, phường M, thị xã Kinh M, tỉnh Hải Dương) số tiền 110.000.000 đồng.

- Bà Đàm Thị Q (địa chỉ: Khu Y, phường Y, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) 1 cây vàng trị giá 55.000.000 đồng.

- Ông Bạch Viết H (địa chỉ tổ 5, khu V, phường M, thị xã Đ) 2 cây vàng và 1.000USD trị giá 133.000.000 đồng.

Quan điểm của ông Đỗ Đức Tr chia tài sản chung và phân chia trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung theo quy định của pháp luật.

Trong bản tự khai đề ngày 06/11/2020, ông Đỗ Đức T đề nghị Tòa án phải giải quyết buộc bà Phạm Thị M phải trả cho ông số tiền 1.134.000.000 đồng ông đưa bà M để trang trải nợ nần. Cụ thể: 714.000.000 đồng do vợ cũ ông là bà (đang định cư ở bên Canada) gửi về; 220.000.000 đồng do chị Đỗ Thị Tr4 (con chung của ông với bà Nguyễn Thị H3 đang định cư bên Canada gửi về); 100.000.000 đồng của ông Đỗ Đức Th; 100.000.000 đồng của ông Đỗ Đức T1.

Ngày 26/7/2021, ông Đỗ Đức Tr đề nghị bổ sung với Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều một số vấn đề sau:

1. Đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều phong tỏa toàn bộ tiền chiếm đoạt của ông mà bà Phạm Thị M đã gửi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Đông Triều chi nhánh Mạo Khê và Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Đông Triều (chi nhánh Mạo Khê).

2. Đề nghị thu hồi đất mà bà Phạm Thị M đã đăng ký sổ đỏ tại ban địa chính xã Bình Khê (141m2 tại thôn Đông Sơn, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều).

3. Tài sản 7,2 cây vàng tư trang ông Tr đã sắm cho bà M từ năm 1999.

4. Thu hồi cửa hàng điện tử tại 18 Hoàng Hoa Thám, Mạo Khê ông đã bàn giao cho bà Phạm Thị M từ tháng 3 năm 2012 trị giá 280.000.000 đồng.

Sau khi có văn bản số 51 ngày 27/7/2021 trả lời của Tòa án, ông Đỗ Đức Tr đã đề nghị Tòa án đưa những tài sản nói trên vào tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/02/2022, ông Đỗ Đức Tr tiếp tục có văn bản đề nghị Tòa án đưa số tiền 600.000.000 đồng khuyến mại của 13 năm làm đại lý điện tử và 140.000.000 đồng tiền do hãng gas đền bù tai nạn năm 2020 vào làm tài sản chung để chia.

Tại phiên tòa ông Đỗ Đức Tr giữ nguyên quan điểm:

1. Yêu cầu Tòa án chia tài sản chung bao gồm: căn nhà nằm trên thửa đất diện tích 81 m2 tại số 18, Hoàng Hoa Thám, Mạo Khê, Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V592268 do UBND huyện (nay là thị xã) Đông Triều cấp ngày 19/4/2004. Ông đề nghị được sở hữu căn nhà và sẽ

nhờ vợ đang định cư bên Canada, con và các em của ông cung cấp tiền để thanh toán một nửa giá trị căn nhà bằng tiền mặt cho bà Phạm Thị M.

2. Yêu cầu bà Phạm Thị M phải trả cho ông số tài sản như sau: 7,2 cây vàng tư trang ông Tr đã sắm cho bà M từ năm 1999; 1.134.000.000 đồng ông Tr đưa bà M để trang trải nợ nần; 600.000.000 đồng khuyến mại của 13 năm làm đại lý điện tử và 140.000.000 đồng tiền do hãng gas đền bù tai nạn năm 2020.

3. Yêu cầu bà M cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với những người thể hiện trong đơn khởi kiện.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Phạm Thị M có lời khai thể hiện như sau:*

Bà và ông Đỗ Đức Tr chung sống có đăng ký kết hôn với nhau năm 1989. Năm 2015 ông bà ly hôn. Trong thời gian chung sống, năm 1996, ông bà có mua thửa đất diện tích 81 m² tại số 18, Hoàng Hoa Thám, Mạo Khê, Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Năm 1997, ông bà xây dựng căn nhà 2 tầng diện tích 76,4 m² trên thửa đất đã mua. Thửa đất và căn nhà là tài sản chung của ông bà. Khi ông bà mua đất và xây dựng nhà, các con ông bà còn nhỏ, chưa đóng góp vào khối tài sản chung này. Mặc dù ông bà đã ly hôn nhưng hiện nay ông bà vẫn đang cùng sinh sống trong căn nhà này. Bà đề nghị được sở hữu căn nhà và thanh toán lại cho ông ½ giá trị thửa đất và căn nhà theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu thanh toán các khoản nợ theo yêu cầu của ông Đỗ Đức Tr, bà không đồng ý vì các khoản nợ đó hoàn toàn do ông Tr đứng ra vay một mình để thực hiện cho mục đích đánh bạc. Việc vay tiền của bà Trần Thị H1 bà có ký vào giấy biên nhận nhưng bà đã trả cho bà H1 26.500.000 đồng. Đối với số tiền vay của ông Nguyễn Văn H2, bà có tham gia vào việc đếm tiền khi ông H2 cho vay nhưng theo sự chỉ đạo của ông Tr. Ông Tr vay để đánh bạc nên phải là người có trách nhiệm trả nợ cho ông H2. Trong việc vay vàng của ông Phạm Văn T5, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn V, ông Tr bắt bà phải đến nhà những người nói trên lấy tài sản vay theo giấy viết lưu không. Ông Tr phải có trách nhiệm trả nợ đối với tất cả các khoản nợ nêu trên.

Đối với số tài sản là 7,2 cây vàng tư trang; 1.134.000.000 đồng ông Tr đưa bà M để trang trải nợ nần; 600.000.000 đồng khuyến mại của 13 năm làm đại lý điện tử và 140.000.000 đồng tiền do hãng gas đền bù tai nạn năm 2020 bà không chấp nhận trả theo yêu cầu của ông Tr.

** Người có quyền lợi liên quan Đỗ Ngọc Q có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Ngày 25/5/2011, ông Đỗ Đức Tr có đặt vấn đề mượn của vợ chồng ông số tiền 50.000.000 đồng để làm ăn. Sau đó, vợ ông là bà Nguyễn Thị Thu H5 đã chuyển khoản cho ông Tr. Số tiền này xác định chỉ có ông Tr đặt vấn đề vay và viết giấy vay nợ nên đề nghị ông Đỗ Đức Tr phải thanh toán cho ông bà. Ngoài ra,

ông đề nghị ông Đỗ Đức Tr phải thanh toán tiền lãi phát sinh sau 3 tháng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử theo lãi suất quy định của Ngân hàng nhà nước.

** Người có quyền lợi liên quan Nguyễn Văn H2 có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Vợ chồng ông Đỗ Đức Tr vay của cá nhân ông số tiền 70.000.000 đồng từ năm 2013 đến nay. Ông đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M phải trả lại cho ông toàn bộ số tiền trên và không yêu cầu trả lãi. Trường hợp Tòa án xét xử thì yêu cầu ông Tr, bà M phải trả lãi suất quá hạn kể từ thời điểm xét xử sơ thẩm.

** Người có quyền lợi liên quan Đỗ Đức Th có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Ông là em ruột của ông Đỗ Đức Tr. Trước năm 2012, ông Tr có vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam một khoản tiền và có thế chấp thửa đất và ngôi nhà tại số 18, Hoàng Hoa Thám, Mạo Khê. Do trễ quá hạn và không có khả năng thanh toán, ông đã ứng ra 1.000.000.000 đồng trả cho Ngân hàng và giữ lại căn nhà cho vợ chồng ông Tr và vợ con để kinh doanh mưu sinh. Nay ông biết được ông Tr có ý định bán nhà và chia tài sản, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Tr phải trả lại cho ông số tiền ông đã trả nợ cho ông Tr ở ngân hàng Việt Nam.

** Người có quyền lợi liên quan Trần Thị H1 có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Ngày 07/02/2012, cá nhân bà có cho vợ chồng ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M vay số tiền 50.000.000 đồng. Việc vay nợ có giấy biên nhận có chữ ký của ông Tr và bà M. Kể từ thời điểm đó đến nay, ông Tr và bà M chưa trả cho bà đồng nào. Bà đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M phải trả lại cho bà toàn bộ số tiền nêu trên và không yêu cầu trả lãi. Trường hợp Tòa án xét xử thì yêu cầu ông Tr, bà M phải trả lãi suất quá hạn kể từ thời điểm xét xử sơ thẩm.

** Người có quyền lợi liên quan Nguyễn Ngọc Nhị có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Năm 2011, ông Đỗ Đức Tr có vay của anh Nguyễn Ngọc X (là con trai của ông) số tiền 200.000.000 đồng. Năm 2014, ông Đỗ Đức Tr đã trả cho anh Xuân số tiền 109.300.000 đồng. Số tiền còn nợ tại thời điểm hiện nay là 90.700.000 đồng. Năm 2018, anh Nguyễn Ngọc X chết. Hiện nay, vợ anh X là chị Trần Thị Hồng D cùng các con Nguyễn Thị Ngọc L và Nguyễn Thị Ngọc A ủy quyền cho ông yêu cầu ông Đỗ Đức Tr phải trả lại số tiền còn nợ là 90.700.000 đồng; không yêu cầu trả lãi. Ông đề nghị xét xử vắng mặt ông tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi liên quan Hoàng Thị Th3 có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Năm 2010, cá nhân bà có cho ông Đỗ Đức Tr vay số tiền 78.000.000 đồng. Việc vay nợ có giấy biên nhận có chữ ký của ông Tr. Kể từ thời điểm đó đến nay, ông Tr chưa trả cho bà đồng nào. Bà đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Đức Tr phải trả lại cho bà toàn bộ số tiền nêu trên và không yêu cầu trả lãi.

** Người có quyền lợi liên quan Phạm Thị V có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Ngày 06/6/2013, bà có cho vợ chồng ông Đỗ Đức Tr vay số tiền 50.000.000 đồng. Việc vay nợ có giấy biên nhận có chữ ký của ông Tr. Kể từ thời điểm đó đến nay, ông Tr chưa trả cho bà đồng nào. Bà đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Đức Tr phải trả lại cho bà toàn bộ số tiền nêu trên.

** Người có quyền lợi liên quan Nguyễn Văn Và có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Ngày 03/5/2012, tôi và vợ tôi là bà có cho ông Đỗ Đức Tr vay 5 chỉ vàng 9999. Khi cho vay, ông Tr là người đặt vấn đề vay, bà M là người đến lấy vàng và ghi trực tiếp số lượng chỉ vàng vào giấy biên nhận. Do nhà nước không công nhận thỏa thuận vay vàng nên ông đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch trên là vô hiệu. Ông đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M phải trả lại cho ông bà giá trị số vàng cho vay tại thời điểm hiện tại và không yêu cầu trả lãi. Tại phiên tòa, ông đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M phải trả cho ông bà giá trị 05 chỉ vàng 9999 tại thời điểm xét xử là 55.500.000 đồng.

** Người có quyền lợi liên quan Nguyễn Văn T2 có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Ngày 12/12/2011, ông và vợ là bà Bùi Thị Thúy có cho ông Đỗ Đức Tr vay 2,5 cây vàng 9999 đến nay chưa trả. Do nhà nước không công nhận thỏa thuận vay vàng nên ông đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch trên là vô hiệu và buộc ông Đỗ Đức Tr phải trả lại cho vợ chồng ông bà giá trị số vàng cho vay tại thời điểm hiện tại và không yêu cầu trả lãi. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M phải trả lại cho ông bà giá trị 2,5 cây vàng 9999 tại thời điểm xét xử và không yêu cầu trả lãi.

** Người có quyền lợi liên quan Phạm Thế T có yêu cầu độc lập thể hiện như sau:*

Ngày 11/11/2011, cá nhân ông có cho ông Đỗ Đức Tr vay 01 cây vàng 9999 đến nay chưa trả. Do nhà nước không công nhận thỏa thuận vay vàng nên ông đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch trên là vô hiệu và buộc ông Đỗ Đức Tr phải trả lại cho ông giá trị số vàng cho vay tại thời điểm hiện tại và không yêu cầu trả lãi. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông yêu cầu ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M phải trả lại cho ông giá trị 01 cây vàng 9999 theo giá thị trường tại thời điểm xét xử.

* Tại Biên bản định giá tài sản ngày 07/12/2021 của Hội đồng định giá tài sản đã xác định giá trị các tài sản như sau:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất là : 1.458.478.400 đồng. Trong đó:
- + Quyền sử dụng 81 m² đất ở có giá: 1.458.000.000 đồng.
- + Quyền sử dụng 9,2 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị: 478.400 đồng.
- Tổng giá trị ngôi nhà và các vật kiến trúc khác là: 650.993.813 đồng, trong đó:

- + Ngôi nhà hai tầng giá trị: 601.505.757 đồng.
- + Nhà bếp tường xây gạch chỉ: 49.488.056 đồng.
- Tổng giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất và đất là 2.109.472.213 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2022/HNGĐ- ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Đức Tr đối với bà Phạm Thị M về việc “Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng”.

Giao cho bà Phạm Thị M quyền sử dụng thửa đất diện tích 81 m² tại số 18, Hoàng Hoa Thám, Mạo Khê, Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh cùng quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V592268 do UBND huyện (nay là thị xã) Đông Triều cấp ngày 19/4/2004. (Có phiếu xác nhận đo đạc hiện trạng kèm theo Bản án này).

Bà Phạm Thị M có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Đức Tr số tiền 1.054.736.000đ (*một tỷ không trăm năm mươi tư triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Đức Th, ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị H1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn V và ông Phạm Thế 5.

Buộc ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M phải liên đới thanh toán cho những người có tên dưới đây:

- Ông Đỗ Đức Th số tiền 1.000.000.000 đ (*một tỷ đồng*).
- Ông Nguyễn Văn H2 số tiền 70.000.000 đ (*bảy mươi triệu đồng*).
- Bà Trần Thị H1 số tiền 50.000.000 đ (*năm mươi triệu đồng*).
- Ông Phạm Thế T 55.500.000 đ (*năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*).
- Ông Nguyễn Văn T2 và bà Bùi Thị Th 138.750.000 (*một trăm ba mươi T2 triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)
- Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị T3 (địa chỉ: Số nhà 38, khu C, phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) 27.750.000 đ (*hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc Qu, ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Hoàng Thị Th3 và bà Phạm Thị V3. Buộc ông Đỗ Đức Tr phải thanh toán cho:

- Ông Đỗ Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Thu H (địa chỉ: 126A, Ng, phường Ph, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương) số tiền 101.084.000 (*một trăm linh một triệu không trăm T2 mươi tư nghìn đồng*).
- Bà Phạm Thị V (địa chỉ: Tổ 9, khu 3, phường Y, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 55.000.000 đ (*năm mươi lăm triệu đồng*).
- Bà Hoàng Thị Th3 (địa chỉ khu phố 1, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 78.000.000 đ (*bảy mươi T2 triệu đồng*).
- Ông Nguyễn Ngọc Nh và chị Trần Thị Hồng Đ (địa chỉ: Khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 90.700.000 đ (*chín mươi triệu bảy trăm nghìn đồng*).

4. Về chi phí tố tụng:

4.1 Buộc bà Phạm Thị M phải thanh toán cho ông Đỗ Đức Tr số tiền 3.000.000đ (*ba triệu đồng*).

4.2 Về án phí và chi phí tố tụng: buộc M phải trả cho ông Tr 3.000.000 đồng chi phí tố tụng ông Tr đã thanh toán. Bà M phải chịu 43.642.000 đồng án phí sơ thẩm; Trả lại cho bà V 1.205.000 đồng, ông T5 và ông T2 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự, nghĩa vụ chịu lãi chậm thi hành án, nội dung giải thích về thi hành án dân sự.

Kháng cáo: ngày 06/6/2022, nguyên đơn kháng cáo các nội dung yêu cầu: Định giá lại tài sản tranh chấp; giao nhà cho ông sử dụng; yêu cầu đưa các tài sản hai ô đất tại Bình Khê và tiền tiết kiệm của bà M tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Agribank Mạo Khê để chia; bà M phải trả lại tiền vàng đã cầm, tiền do hãng gas đền bù tai nạn năm 2020.

Kháng nghị: ngày 08/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều kháng nghị các nội dung:

1. Về tố tụng:

- Xác định thiếu mối quan hệ pháp luật và áp dụng thiếu điều luật:
- Đưa thiếu người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng:
- Phần quyết định không nêu đầy đủ từng vấn đề phải giải quyết

2. Về nội dung:

Ông Tryêu cầu chia tài sản chung là căn nhà xây trên diện tích 81m² đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả đo đạc thẩm định, định giá xác định khuôn viên đất bà M đang quản lý có diện tích 90,2m², chênh lệch 9,2m². Tại

văn bản số 758 ngày 24/3/2022 của UBND thị xã Đông Triều xác định phần đất dôi dư 9,2m² có nguồn gốc là ruộng nước không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù vậy, bản án đã xác định quyền sử dụng 9,2m² đất có giá trị 478.000 đồng là tài sản chung đem chia trong tổng số tài sản nhà, đất đã định giá trị 2.109.472.213 đồng, là vi phạm khoản 2 Điều 688 BLDS năm 2005.

Bản án nhận định ông Trcó nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Vsố tiền vay là 50.000.000 đồng, nhưng phần Quyết định lại tuyên buộc ông Trphải trả cho bà Vinh 55.000.000 đồng là mâu thuẫn.

Bản án tuyên bà M có nghĩa vụ liên đới với ông Trthanh toán cho các chủ nợ: ông Đỗ Văn Thức số tiền 1.000.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn H270.000.000 đồng, bà Trần Thị H1 số tiền 50.000.000 đồng, ông Phạm Thế T55.500.000 đồng, ông Nguyễn Văn T2 và bà Bùi Thị Th 138.750.000 đồng, ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị T 327.750.000 đồng (tổng 1.342.000.000 đồng). Nay bà M và ông Tr đã ly hôn và bản án đã chia đôi tài sản được hưởng. Nhưng bản án không tuyên cụ thể và xác định riêng rẽ nghĩa vụ thanh toán cho riêng bà M và ông Tr sẽ gây khó khăn khi thi hành án.

3. Về án phí:

Bản án tuyên bà M được hưởng ½ giá trị tài sản tương ứng số tiền 1.054.736.000 đồng và phải có nghĩa vụ liên đới với ông Tr thanh toán cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tổng số tiền 1.342.000.000 đồng. Mặc dù vậy, bản án đã xác định án phí bà M phải chịu là 43.642.000 đồng (tương ứng với giá trị tài sản còn lại được hưởng 383.736.000đồng và ½ nghĩa vụ thanh toán cho chủ nợ 671.000.000đồng), là giảm thấp và chưa tương ứng với mức án phí bà M phải chịu theo quy định khoản khoản 6, Điều 26 và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không hòa giải được việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, HĐXX trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa cơ bản đã thực hiện đúng các nhiệm vụ quyền hạn, các quy định về xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản thực hiện các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo, chấp nhận một phần kháng nghị: sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung kháng nghị được chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh rút một số nội dung kháng nghị về số liệu do có sửa chữa bản án và nội dung án phí.

Tại phiên tòa ngày 30/9/2022, ông Tr xác định ông có ba con chung với bà M, trong đó có hai con đã trưởng thành lập gia đình có nhà riêng bên cạnh ngôi nhà ông đang yêu cầu chia tài sản chung, còn lại một con chung bị tai nạn. Bản thân ông là Thương binh, hưởng chất độc da cam, và là người cao tuổi, ông đề nghị được giao nhà để sử dụng, tại phiên tòa ngày 28/9/2022, bà M xác định bà có đất được bố mẹ cho tại xã Bình Khê đã được cấp GCNQSDĐ, nên đại diện Viện kiểm sát thay đổi lại quan điểm đối với kháng cáo của ông Tr, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo giao nhà cho ông Tr sở hữu, ông Tr có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà M. Quan điểm về các nội dung kháng nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Đức Tr và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều làm trong hạn luật định, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, nhưng vắng mặt căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét kháng cáo của ông Đỗ Đức Tr kháng cáo các nội dung yêu cầu: Định giá lại tài sản tranh chấp; giao nhà cho ông sử dụng; yêu cầu đưa các tài sản hai ô đất tại Bình Khê và tiền tiết kiệm của bà M tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Agribank Mạo Khê để chia; bà M phải trả cho ông 7,2 cây vàng tư trang ông đã sắm cho bà M từ năm 1999, 1.134.000.000 đồng tiền ông Tr đưa bà M để trang trải nợ nần, 600.000.000 đồng khuyến mại của 13 năm làm đại lý điện tử và 140.000.000 đồng tiền do hãng gas đền bù tai nạn năm 2020. Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, nội dung kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp: tại biên bản lấy lời khai của ông Đỗ Đức Tr ngày 31/8/2022, ông Đỗ Đức Tr đã rút yêu cầu định giá lại, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ nội dung kháng cáo này.

Thứ hai, nội dung kháng cáo yêu cầu giao nhà cho ông sử dụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy: vợ chồng ông Tr, bà M trước khi ly hôn có một ngôi nhà tại địa chỉ số 18, phố H, phường M, thị xã Đ, có công sức ngang nhau. Căn cứ đơn đề nghị của các anh Đỗ Đức A, Đỗ Đức D và Đỗ Đức D thì đây là nơi ở duy nhất và đề kinh doanh để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình gồm bà M, ông Tr và các anh Đỗ Đức Anh, Đỗ Đức Duy và Đỗ Đức Dũng đề nghị giao nhà cho bà M vì giao cho ông Tr thì bị bắt nợ do cờ bạc, nhưng các anh Đỗ Đức Anh, Đỗ Đức Duy và Đỗ Đức Dũng không cung cấp được căn cứ chứng minh ông Tr có hành vi cờ bạc. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà M cung cấp bà được bố mẹ để chia một phần đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà M từ năm 2010 tại xã Bình Khê, thị

xã Đông Triều, bản thân bà M còn có sức khỏe, như vậy bà M còn có thể sắp xếp được chỗ ở mới; bản thân ông Tr là Thương binh, bị chất độc da cam và là người cao tuổi cần có chỗ ở về cuối đời nên yêu cầu kháng cáo của ông Tr về nội dung giao nhà, đất cho ông sử dụng là có căn cứ.

Thứ ba, yêu cầu đưa các tài sản hai ô đất tại Bình Khê và tiền tiết kiệm của bà M tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Agribank Mạo Khê để chia. Hội đồng xét xử thấy: Các tài liệu do Văn Phòng đăng ký QSDĐ thị xã Đông Triều cung cấp thì bà M không có QSDĐ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M cung cấp bà được bố mẹ để chia một phần đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà M từ năm 2010 tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều nhưng đây là tài sản riêng của bà M. Tiền tiết kiệm của bà M tại Ngân hàng TMCP đầu tư theo tài liệu cung cấp của Ngân hàng đầu tư bà M không có số dư trên hệ thống. Đối với yêu cầu tiết kiệm của bà M tại Agribank Mạo Khê, Agribank Mạo Khê đã cung cấp, tuy nhiên đây là tiền gửi của bà M sau khi ông Tr và bà M đã ly hôn, cấp sơ thẩm đã điều tra nhưng không nhận định giải quyết trong bản án là thiếu sót. Nếu ông Tr có căn cứ, có yêu cầu chia thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều, Hội đồng xét xử, thấy:

Về tố tụng, xác định thiếu mối quan hệ pháp luật và áp dụng thiếu điều luật:

Theo đơn khởi kiện, ông Tr yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng cùng với các khoản nợ chung. Quá trình giải quyết, các chủ nợ đã có đơn độc lập yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà M phải trả nợ toàn bộ. Bản án đã nhận định vụ án có 2 mối quan hệ tranh chấp đó là: “Chia tài sản chung vợ chồng” và “Tranh chấp về giao dịch dân sự” theo khoản 2, 3 Điều 28 BLTTDS. Sau đó, bản án đã quyết định chấp nhận các yêu cầu chia tài sản chung của ông Tr, chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan về việc buộc ông Tr, bà M có nghĩa vụ trả nợ tiền vay. Nhưng tại phần đầu của bản án chỉ xác định quan hệ tranh chấp: “Chia tài sản chung vợ chồng”; phần quyết định không áp dụng khoản 3 Điều 26 BLTTDS để giải quyết là thiếu sót, Hội đồng xét xử thấy: ông Tr và bà M đã ly hôn, nay mới yêu cầu chia tài sản chung của ông, bà, nên quan hệ pháp luật là: Chia tài sản sau ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự, mặt khác các chủ nợ đã có đơn độc lập yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà M phải trả nợ toàn bộ cấp sơ thẩm đã thụ lý, nhưng phần đầu bản án không ghi đầy đủ quan hệ pháp luật và Tại giấy vay tiền ngày 7/02/2012 thể hiện: ông Tr ký xác nhận vay tiền của vợ chồng bà Trần Thị H1, ông Nguyễn Văn M số tiền 50.000.000đồng. Bản án sơ thẩm chưa đưa ông M vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng ông M và bà H1 là vợ chồng, quyền lợi của ông M và bà H1 đã được giải quyết không bị xâm phạm đến quyền lợi của ông M. Thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự. Cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm

- Phần quyết định không nêu đầy đủ từng vấn đề phải giải quyết, đây cũng là nội dung kháng cáo của nguyên đơn, thấy: Nguyên đơn khởi kiện ngoài yêu cầu chia tài sản chung, chia nợ chung, ông Tr còn yêu cầu bà M phải trả lại tài sản ông đã đưa cho bà M quản lý trong thời kỳ hôn nhân gồm: 7,2 cây vàng trang sức, 1.134.000.000 đồng để trả nợ, 600.000.000 đồng doanh thu được khuyến mại do làm đại lý điện tử và 140.000.000 đồng được hãng ga đền bù năm 2020. Bản án đã nhận định không có cơ sở chấp nhận do ông Tr không cung cấp chứng cứ chứng minh, nhưng phần quyết định lại không đề cập đến yêu cầu này là thiếu sót, vi phạm điểm c, khoản 2 Điều 266 BLTTDS. Tuy nhiên, vi phạm này không xâm phạm đến quyền lợi của các đương sự, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung:

Ông Tryêu cầu chia tài sản chung là căn nhà xây trên diện tích 81m² đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả đo đạc thẩm định, định giá xác định khuôn viên đất bà M đang quản lý có diện tích 90,2m², chênh lệch 9,2m². Tại văn bản số 758 ngày 24/3/2022 của UBND thị xã Đông Triều xác định phần đất dôi dư 9,2m² có nguồn gốc là nương nước không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù vậy, bản án đã xác định quyền sử dụng 9,2m² đất có giá trị 478.000 đồng là tài sản chung đem chia trong tổng số tài sản nhà, đất đã định giá trị 2.109.472.213 đồng và bản án nhận định ông Tr có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị V số tiền vay là 50.000.000 đồng, nhưng phần Quyết định lại tuyên buộc ông Tr phải trả cho bà V 55.000.000 đồng. Nội dung này cấp sơ thẩm đã có đính chính bản án.

Về án phí:

Bản án tuyên bà M được hưởng ½ giá trị tài sản tương ứng số tiền 1.054.736.000 đồng và phải có nghĩa vụ liên đới với ông Tr thanh toán cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tổng số tiền 1.342.000.000 đồng. Mặc dù vậy, bản án đã xác định án phí bà M phải chịu là 43.642.000 đồng (tương ứng với giá trị tài sản còn lại được hưởng 383.736.000 đồng và ½ nghĩa vụ thanh toán cho chủ nợ 671.000.000 đồng), là giảm thấp và chưa tương ứng với mức án phí bà M phải chịu theo quy định khoản 6, Điều 26 và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Nội dung kháng nghị này không có căn cứ

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát rút hai nội dung kháng nghị này, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ nội dung kháng nghị này.

Nội dung kháng nghị, bản án không tuyên cụ thể và xác định riêng rẽ nghĩa vụ thanh toán cho riêng bà M và ông Tr đối với những khoản vay nợ chung sẽ gây khó khăn khi thi hành án, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng nghị này.

Từ những căn cứ, phân tích nêu trên chấp nhận một phần kháng cáo và một phần kháng nghị: sửa bản án sơ thẩm về nội dung giao quyền sở nhà và nghĩa vụ trả nợ, đồng thời xác định lại án phí dân sự theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ các yêu cầu kháng cáo và kháng nghị đã rút.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của ông Trđược chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo của ông Đỗ Đức Tr về định giá lại tài sản và nội dung kháng nghị về số liệu, án phí.

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Đức Tr, chấp nhận một phần kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 08/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều: sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2022/HNGĐ- ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26 các Điều 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 290; Điều 357; Điều 463, Điều 466; Điều 468; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Các Điều 37, 38, 45, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTPTANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Đức Tr đối với bà Phạm Thị M về việc: “chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”.

Giao cho ông Đỗ Đức Tr quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng gắn liền quyền sử dụng diện tích 81 m² tại số 18, H, phường M, Đ, tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V592268 do UBND huyện (nay là thị xã) Đông Triều cấp ngày 19/4/2004. (Có phiếu xác nhận đo đạc hiện trạng kèm theo Bản án này).

Ông Đỗ Đức Tr có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị M số tiền 1.054.497.000đ (*một tỷ không trăm năm mươi tư triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Đức Th, ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị H1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn V và ông Phạm Thế 5.

Buộc ông Đỗ Đức Tr và bà Phạm Thị M phải thanh toán cho những người có tên dưới đây:

- Ông Đỗ Đức Th số tiền 1.000.000.000đ (*một tỷ đồng*). Theo phần bà M 500.000.000 đồng; ông Tr 500.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H2 số tiền 70.000.000đ (*bảy mươi triệu đồng*). Theo phần bà M 35.000.000 đồng; ông Tr 35.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị H1 số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*). Theo phần bà M 25.000.000 đồng; ông Tr 25.000.000 đồng.

- Ông Phạm Thế T 55.500.000đ (*năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*). Theo phần bà M 27.750.000 đồng; ông Tr 27.750.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T2 và bà Bùi Thị Thúy 138.750.000đ (*một trăm ba mươi T2 triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Theo phần bà M 69.375.000 đồng; ông Tr 69.375.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị T3 (Địa chỉ: Số nhà 38, khu Cổ Lễ, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh) 27.750.000đ (*hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Theo phần bà M 13.875.000 đồng; ông Tr 13.875.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc Q, ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Hoàng Thị Th3 và bà Phạm Thị V. Buộc ông Đỗ Đức Tr phải thanh toán cho:

- Ông Đỗ Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Thu H (địa chỉ: 126A, Ng, phường Ph, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương) số tiền 101.084.000đ (*một trăm linh một triệu không trăm T2 mươi tư nghìn đồng*).

- Bà Phạm Thị V (địa chỉ: Tổ 9, khu 3, phường Y, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 55.000.000đ (*năm mươi lăm triệu đồng*).

- Bà Hoàng Thị Th (địa chỉ: khu phố 1, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 78.000.000đ (*bảy mươi T2 triệu đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc Nh và chị Trần Thị Hồng Đ (Địa chỉ: Khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 90.700.000đ (*chín mươi triệu bảy trăm nghìn đồng*).

4. Không chấp nhận các yêu cầu của ông Tr về các nội dung: yêu cầu bà M phải trả lại tài sản ông đã đưa cho bà M quản lý trong thời kỳ hôn nhân gồm: 7,2 cây vàng trang sức, 1.134.000.000 đồng để trả nợ, 600.000.000 đồng doanh thu

được khuyến mại do làm đại lý điện tử và 140.000.000 đồng được hãng ga đèn bù năm 2020.

5. Về chi phí tố tụng:

5.1 Buộc bà Phạm Thị M phải thanh toán cho ông Đỗ Đức Tr số tiền 3.000.000 đ (*ba triệu đồng*).

5.2 Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị M phải chịu 50.013.950 đ (*năm mươi triệu không trăm mười ba nghìn chín trăm năm mươi đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều;
- Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Triều;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- Lưu hồ sơ, lưu văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Văn Thắng

